

Bản án số: 17/2019/HS-ST

Ngày 26/02/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Đức Cần

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Vỹ

2. Bà Nguyễn Thị Chung

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết là thư ký Tòa án nhân dân quận T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T, thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Lê Khắc Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận T, thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 233/2018/TLST-HS ngày 21 tháng 12 năm 2018 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐ-ST ngày 11 tháng 01 năm 2019 đối với bị cáo:

Họ và tên : **Phạm Thị L**, Sinh năm : 1968; ĐKKH và chỗ ở : Số 20 tổ 33, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội; Quốc tịch : Việt Nam; Dân tộc : Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn : 07/10; Nghề nghiệp : Không; Con ông: Phạm Văn P, sinh năm 1929 (Đã chết); Con bà : Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1930 (Đã chết); Gia đình có bốn anh em, bị can là con thứ tư; Chồng thứ nhất: Trương Văn T, sinh năm 1963 (Đã ly hôn); Chồng thứ hai: Nguyễn Đình H, sinh năm 1976 (Đã chết); Có ba con, lớn sinh năm 1987, nhỏ sinh năm 2005.

Nhân thân:

- Bản án số 393/HSST ngày 25.06.1994, Tòa án nhân dân thành phố H xử phạt 03 năm tù cho hưởng án treo hạn thử thách 04 năm về tội Lam dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

- Bản án số 73/HSST ngày 31/12/1996 TAND thành phố H xử phạt 07 năm tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tổng hợp hình phạt của bản án số 393/HSST là 03 năm tù được hưởng án treo chuyển thành án tù có thời hạn. Bị cáo phải chấp hành là 10 năm tù.

- Bản án có kháng cáo. Ngày 21.5.1997, Tòa án nhân dân Tối cao xử phạt 10 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản – Ra trại ngày 30.04.2000.

02 tiền án của bị cáo đã được xóa án tích.

Tiền sự : Không.

Bị cáo bắt tạm giam từ ngày 02/8/2018, hiện đang bị tạm giam tại trại giam số 1 – Công an Thành phố Hà Nội.

(Có mặt tại phiên tòa).

* Người bị hại: Anh Đỗ Duy H, sinh năm 1978; HKTT: Tổ dân phố N, phường X, quận B, thành phố H.

Người bị hại có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 8 năm 2013, Phạm Thị L tự lấy tên là Nguyễn Hoàng L giới thiệu với chị Nguyễn Thị L (Sinh năm 1965 – Trú tại Số 101 Tổ 35 cụm 5, phường Xuân La, quận T, thành phố Hà Nội) là có khả năng xin vào làm việc tại văn phòng Quốc Hội. Do tin tưởng nên chị Nguyễn Thị L đã giới thiệu Phạm Thị L với chị Đỗ Thị T (Sinh năm 1970 – Trú tại Số 9 Tổ 39 cụm 5, phường Xuân L, quận T, thành phố Hà Nội) để xin việc cho em trai chị T là anh Đỗ Duy H (Sinh năm 1978 – Trú tại tổ dân phố Nhan, phường Xuân Đ, quận Bắc Từ L, thành phố Hà Nội) vào làm lái xe tại văn phòng Quốc Hội. Phạm Thị L nhận số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và một bộ hồ sơ xin việc tại nhà của chị Nguyễn Thị Lan. Quá trình giao nhận tiền, anh Hiền yêu cầu Phạm Thị L viết giấy nhận tiền thì L bảo chị Nguyễn Thị Vân (Sinh năm 1984 – Trú tại tổ dân phố Trung 6, phường X, quận B, thành phố H, là vợ của anh Đỗ Duy H) viết giấy với nội dung “... Tôi có giao cho chị Nguyễn Hoàng L, HKTT Số 58 Đặng Thai M – phường Q – quận T – Thành phố H số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) để lo việc lái xe văn phòng Quốc Hội (công việc lâu dài, biên chế)...” và Phạm Thị L lấy tên là Nguyễn Hoàng L ký vào giấy nhận tiền trước sự chứng kiến của chị Nguyễn Thị L. Trong khoảng thời gian từ khi nhận tiền đến cuối năm 2013, anh Đỗ Duy H không thể liên lạc được với Phạm Thị L thì đã đến địa chỉ số 58 Đặng Thai Mai, phường Quảng A, quận T, thành phố H để hỏi thì không có ai biết Nguyễn Hoàng L. Ngày 16.10.2015, anh Đỗ Duy H gửi đơn tố cáo đến Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an quận T.

Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an quận T đã tiến hành cho anh Đỗ Duy H, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị V, chị Đỗ Thị T nhận dạng bị can Phạm Thị L qua ảnh. Kết quả những người tham gia nhận dạng đều nhận ra Phạm Thị L chính là Nguyễn Hoàng L.

Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an quận T đã ra thông báo truy tìm Phạm Thị L. Đến ngày 21.06.2018, Công an phường Hàng B, quận H, thành phố H phát hiện Phạm Thị L trên địa bàn đã thông báo và bàn giao Phạm Thị L cho Công an quận T theo quy định.

Đối với số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) nhận của anh H, Lkhai đưa cho Lê Thị Hiền (Sinh năm 1963 – Trú tại Số 9A Hội Vũ, phường Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội) để xin việc cho anh H. Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an quận T đã tiến hành cho L và Hiền đối chất với nhau nhưng Hiền không thừa nhận việc nhận số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và L cũng không có chứng cứ, tài liệu nào chứng minh việc Hiền cầm số tiền trên để xin việc.

Tại Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an quận T, anh Đỗ Duy H có quan điểm xử lý Phạm Thị L theo quy định. Đối với số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) L chiếm đoạt, anh H đã được L hoàn trả 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) trước khi bỏ trốn.

Tại Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an quận T, Phạm Thị Lkhai nhận bản thân không có công ăn việc làm, không có chức năng, khả năng xin việc cho anh H nhưng vẫn nhận bộ hồ sơ và số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) và hứa hẹn xin cho anh H nhiều lần đòi lại tiền nên L đã trả cho anh H số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), còn lại 210.000.000đ (Hai trăm mười triệu đồng) L hẹn sẽ trả nhưng sau đó bỏ trốn và cũng không liên lạc lại với anh H. Các lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Bản cáo trạng số 191/CT - VKS ngày 20/12/2018 của Viện kiểm sát nhân dân quận T quyết định truy tố bị cáo Phạm Thị L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 điều 139 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Viện kiểm sát nhân dân quận T vẫn giữ nguyên quyết định truy tố, sau khi đánh giá các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ của bị cáo, xem xét về nhân thân:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm a khoản 3 điều 139 (nay là điều 174 của bộ luật hình sự năm 2015); Điểm b, s khoản 1, khoản 2 điều 51 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Phạm Thị L từ 10 đến 11 năm tù.

Bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo khoản 5 điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015.

Vật chứng: Không.

Dân sự: Buộc bị cáo bồi thường cho anh H 210.000.000đ

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

1. Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra – Công an quận T; Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân quận T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

2. Về nội dung: Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại và các chứng cứ khách quan khác, đủ cơ sở kết luận:

Với mục đích chiếm đoạt tài sản, bằng thủ đoạn gian dối và lợi dụng lòng tin của anh Đỗ Duy H muốn xin việc làm. Do cần tiền chi tiêu cho cá nhân, ngày 28/8/2013 đến cuối năm 2013 tại gia đình chị L số 35 cụm 5 thuộc phường Xuân La, quận T, Hà Nội, bằng thủ đoạn xin việc làm lái xe biên chế chính thức tại văn phòng quốc hội, Phạm Thị L đã lừa đảo chiếm đoạt của anh Đỗ Duy H 250.000.000 đồng.

Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điều 139 Bộ luật hình sự. Với giá trị tài sản mà bị cáo chiếm đoạt nêu trên thì bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự theo điểm a khoản 3 điều 139 của Bộ luật hình sự.

Xét hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản được Luật hình sự bảo vệ, gây mất trật tự trị an xã hội. Nhân thân bị cáo xấu đã từng bị xét xử về tội cùng loại nhưng vẫn coi thường pháp luật. Do cần tiền chi tiêu cho cá nhân nên bị cáo đã lợi dụng lòng tin của người bị hại để chiếm đoạt tài sản vì vậy cần phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn với mức hình phạt nghiêm khắc mới đủ sức răn đe giáo dục bị cáo thành người lương thiện, có ích cho xã hội và phòng ngừa chung.

Thái độ khai báo thành khẩn của bị cáo tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa để giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Về dân sự: Bị cáo đã trả cho anh H 40.000.000đ, vì vậy cần buộc bị cáo bồi thường tiếp cho anh Đỗ Duy H 210.000.000đ

Bị cáo phải nộp án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: bị cáo Phạm Thị L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng điểm a, khoản 3 điều 174; Điều 38; Điểm s khoản 1, khoản 2 điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: Phạm Thị L08(Tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 02/8/2018.

Áp dụng các điều 584, 585 của Bộ luật dân sự.

Áp dụng điều 136, điều 331, điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Về dân sự: Buộc bị cáo Phạm Thị Lphải bồi thường cho anh Đỗ Duy H số tiền 210.000.000đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản nợ gốc kể từ sau ngày tuyên bản án sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này, theo mức lãi suất 10%/ năm (theo Khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí HSST và 10.500.000đ án phí DSST. Bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng
- VKS ND quận T
- Công an quận T
- Chi cục THA dân sự quận T
- Lưu HS

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đào Đức Cần